

BÀI 7 HỒN THƠ MUÔN ĐIỀU**Văn bản 1 TIẾNG VIỆT****(Lưu Quang Vũ)****Tuần: 1****Tiết: 1,2,3:****I. MỤC TIÊU****1. Về kiến thức****2. Về năng lực****2.1. Năng lực đặc thù** (năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học)

– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.

– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

2. 2. Năng lực chung (năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo)

– Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm.

– Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề; đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất:

Có tình yêu đối với thơ ca và vẻ đẹp của con người, cuộc sống được thể hiện trong thơ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu
- Tranh ảnh, phiếu học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định lớp****2. Tổ chức hoạt động****a) Hoạt động 1: Khởi động**

* **Mục tiêu:** Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

***Nội dung:**

GV gợi mở để HS chia sẻ lại cảm xúc về một số bài thơ đã học. (Kể tên một bài thơ em ấn tượng nhất mà em đã học. Em hiểu thêm được điều gì sau khi học bài thơ đó?)

GV kết nối với nội dung của văn bản đọc – hiểu.

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh và lời chuyển dẫn của giáo viên.

***Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chia sẻ suy nghĩ, trả lời.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- HS chia sẻ, trình bày.

Bước 4: Đánh giá, kết luận: Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.

b) Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động: Giới thiệu bài học

a. Mục tiêu: Biết được chủ đề và thể loại chính của bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức thông qua sự hướng dẫn của GV, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu học sinh đọc đoạn giới thiệu bài học và trả lời câu hỏi: + Chủ đề của bài học là gì? + Phần giới thiệu bài học muốn nói với chúng ta điều gì? + Phần giới thiệu bài học còn cho biết ở chủ đề này các em làm quen với thể loại văn bản nào? - HS tiếp nhận nhiệm vụ.	I. GIỚI THIỆU BÀI HỌC 1. Chủ đề Hồn thơ muôn điệu Thơ ca có thể diễn tả mọi cung bậc tình cảm, cảm xúc của con người. 2. Thể loại - <i>Tiếng Việt</i> , Lưu Quang Vũ – thơ tám chữ - <i>Mưa xuân</i> , Nguyễn Bính – thơ 7 chữ. <i>Một kiểu phát biểu luận đề độc đáo của Xuân Diệu ở bài thơ “Vội vàng”, Phan Huy Dũng</i> – Văn nghị luận.
Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát, lắng nghe, suy nghĩ	
Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và	

thảo luận - Hs trả lời câu hỏi Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - Gv định hướng về mục tiêu cần đạt qua bài học cho học sinh	
--	--

Hoạt động: Tri thức ngữ văn

a. Mục tiêu:

- HS nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ *Tiếng Việt* qua các yếu tố như bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ, cảm hứng chủ đạo, ...
- HS hiểu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản thơ, từ đó có tình yêu đối với thơ ca và thêm yêu quê hương, đất nước, tiếng nói dân tộc.

b. Nội dung: HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức thông qua sự hướng dẫn của GV, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi về phiếu học tập số 1 (đã thực hiện ở nhà). (phiếu học tập ở phần phụ lục) Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: – HS trao đổi cặp đôi và trình bày kết quả thảo luận. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS báo cáo sản phẩm, trả lời câu hỏi Bước 4: Kết luận, nhận định. GV chốt và mở rộng kiến thức.	II. TRI THỨC NGỮ VĂN

TRI THỨC NGỮ VĂN

Thể thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ: - Được xác định dựa vào số chữ (tiếng) trong mỗi dòng thơ. Các dòng thơ thường	Kết cấu: Kết cấu là cách tổ chức, sắp xếp, liên kết các yếu tố tạo nên tác phẩm nghệ thuật. Trong thơ, kết cấu là	Các căn cứ để xác định chủ đề: + Nhan đề. + Mạch cảm xúc,	Sự phát triển của ngôn ngữ: nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới Sự phát triển
---	---	--	--

<p>được ngắt nhịp một cách linh hoạt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có số lượng dòng không hạn chế: có thể chia khổ hoặc không. - Thường sử dụng vần chân, gieo vần liền hoặc vần cách. 	<p>cách tổ chức, sắp xếp, liên kết mạch cảm xúc, thể giới hình tượng và các phương tiện ngôn ngữ được dùng để biểu đạt.</p>	<p>hình ảnh,... trong thơ.</p> <p>+ Nhân vật, sự kiện, xung đột, ... trong truyện, kịch.</p>	<p>của từ vựng diễn ra theo các hình thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của nó; - Sáng tạo từ ngữ mới trên cơ sở từ đã có. - Tiếp nhận từ ngữ tiếng nước ngoài.
--	---	--	---

VĂN BẢN 1

TIẾNG VIỆT

(Lưu Quang Vũ)

I. ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

***Mục tiêu:** Đọc văn bản và biết được một số thông tin chính về tác giả, tác phẩm.

***Nội dung:** GV đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài học.

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

***Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV): GV đặt câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Em biết gì về thơ Lưu Quang Vũ? - Kể tên một số tác phẩm của Lưu Quang Vũ. - Thơ ông có đặc điểm gì? <p>B2: Thực hiện nhiệm vụ HS huy động hiểu biết cá nhân, kết hợp đọc SGK và trả lời câu hỏi.</p> <p>B3: Báo cáo, thảo luận HS trả lời câu hỏi. GV nhận xét, bổ sung.</p>	<p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu Quang Vũ là cây bút tài hoa, tiêu biểu cho văn học hiện đại, có nhiều thành tựu trong sáng tác kịch, thơ. - Đặc điểm thơ Lưu Quang Vũ: bay bổng, giàu cảm xúc, nhiều trăn trở, khát khao,... - Một số tác phẩm tiêu biểu: Hương cây – Bếp lửa (in chung, 1968), Mây trắng của

B4: Kết luận, nhận định**2. Tác phẩm****B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**

- GV tổ chức cho HS đọc bài thơ (lưu ý các thể đọc, ngữ điệu đọc, các thông tin cần nắm được khi đọc).
- GV có thể đọc mẫu hai khổ đầu.
- GV yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập số 2. (phần phụ lục)

B2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc diễn cảm bài thơ.
- HS tìm kiếm các thông tin trong bài để thực hiện phiếu học tập số 2.

B3: Báo cáo, thảo luận

Quay và chọn ngẫu nhiên học sinh trả lời từng nội dung của phiếu học tập bằng



Vòng quay Gọi tên.htm

B4: Kết luận, nhận định (GV)

- Thơ tám chữ tương đối linh hoạt về số chữ, cách ngắt nhịp, gieo vần, không giới hạn về số lượng khổ thơ. Đây đặc điểm của thơ hiện đại, phân biệt với thơ luật.
- Chủ thể lời thơ: là lời của một người yêu thiết tha tiếng nói dân tộc, qua đó cũng thể hiện tình yêu quê hương, đất nước (là lời của người con nước Việt gắn bó sâu sắc với tiếng mẹ đẻ và bản sắc dân tộc,...).
- Kết nối thông tin tác giả và tư cách của chủ thể lời thơ.
- Chủ thể lời thơ là người trực tiếp bày tỏ những cảm nhận, suy nghĩ, hành động của mình trong thơ. Chủ thể lời thơ mang hình bóng của cái tôi nhà thơ, sống và sáng tác tại Việt

đời tôi(1989), Bầy ong trong đêm sâu (1993),...

2. Tác phẩm

- **Xuất xứ:** Bài thơ *Tiếng Việt* được in trong tập thơ *Mây trắng của đời tôi*.
- Thể thơ: Tám chữ.
- Ngắt nhịp: 3/2/3; 2/3/2; 2/2/2/2.
- Vần: chân – vần cách: *săm – dăm/ về – tre,..*
- Chủ thể lời thơ: là lời của một người yêu thiết tha tiếng nói dân tộc, qua đó cũng thể hiện tình yêu quê hương, đất nước (là lời của người con nước Việt gắn bó sâu sắc với tiếng mẹ đẻ và bản sắc dân tộc,...).

Nam, luôn trăn trở trước các vấn đề lớn của dân tộc. (Chủ thể lời thơ còn gọi là chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình.)

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

***Mục tiêu:** Nhận biết và phân tích được bài thơ “Tiếng Việt”.

***Nội dung:** Sử dụng SGK chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời các câu hỏi liên quan đến bài thơ “Tiếng Việt”.

***Sản phẩm:** Kết quả thảo luận theo kỹ thuật lều bống chuyên của học sinh

***Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Hoạt động: Tìm hiểu mạch cảm xúc của bài thơ</p> <p>B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV) GV lần lượt chuyển giao câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những tiếng nói thân thương nào được nhắc đến trong bốn khổ thơ đầu? - Những tiếng nói đó gợi cho ta hình dung về cuộc sống như thế nào? - Tiếng mẹ gọi gọi ra hình ảnh thôn quê như thế nào? Chi tiết “tiếng mẹ” mở đầu bài thơ có ý nghĩa gì? - Em hiểu thế nào về câu thơ <i>Ta như chim trong tiếng việt như rừng?</i> <p>B2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo kỹ thuật lều bống chuyên để lần lượt trả lời các câu hỏi. (Ghi tên bạn cùng thảo luận và nội dung thảo luận ra vở soạn bài.) - GV theo dõi, gợi mở nếu cần, hô chuyển hoặc cài báo giờ để HS di chuyển khi hết thời gian thảo luận của mỗi câu hỏi. <p>B3: Báo cáo, thảo luận</p> <p>HS trình bày câu trả lời theo nội dung đã trao đổi được.</p>	<p>1.Mạch cảm xúc của bài thơ</p> <p>a. Cảm nhận tiếng Việt qua cuộc sống đời thường, gần gũi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng nói của mẹ, của cha: + tiếng diễn tả những âm thanh trong lao động, sinh hoạt (kéo gỗ, gọi đò, lựa xé, đưa nôi); + tiếng diễn tả cảnh thiên nhiên (nước lũ, mưa); + tiếng diễn tả những cung bậc tình cảm của con người (tình yêu, sự thủy chung, sự thất vọng, sự chua xót);... - Những thanh âm của tiếng Việt. -> không gian sống dân dã. - Những hình thức lao động, sinh hoạt đời thường có tính chất truyền thống, mang đặc trưng văn minh nông nghiệp của Việt Nam. - Tiếng mẹ gọi gọi quang cảnh trời chiều. -> Đó là khung cảnh quen thuộc, thân thương, thể hiện một cuộc sống thanh bình, êm ả. - Khởi đầu dòng cảm xúc về tiếng Việt là tiếng mẹ -> mở ra dòng suy tưởng rộng và sâu về ngôn ngữ dân tộc.

<p>B4: Kết luận, nhận định (GV): Tiếng mẹ gọi gọi quang cảnh trời chiều, hoàng hôn sương khói đặc trưng vùng đồng bằng Bắc Bộ, những con cò trên ruộng, những đứa trẻ chăn trâu lừa trâu về nhà, những hàng cây xào xạc,... Đó là khung cảnh quen thuộc, thân thương, thể hiện một cuộc sống thanh bình, êm ả.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khởi đầu dòng cảm xúc về tiếng Việt là tiếng mẹ. Không phải ngẫu nhiên mà người ta thường dùng cụm từ <i>tiếng mẹ đẻ</i> để chỉ ngôn ngữ dân tộc của mỗi người. Như thể bật ra từ trong vô thức, đối với nhà thơ, tiếng Việt đồng nhất với cảm quan về mẹ, ý niệm về tiếng Việt được hiện hình cụ thể ở “tiếng mẹ”. Âm thanh tiếng mẹ mở ra dòng suy tưởng rộng và sâu về ngôn ngữ dân tộc. - Tiếng Việt tạo thành “không quyển”, con người sống trong “không quyển” đó, tự nhiên như hít thở khí trời. Nhà thơ thể hiện sự hòa nhập của tiếng Việt đối với tâm thức, hoạt động, sự sống của mỗi con người. 	<p>=> Nhà thơ thể hiện sự hòa nhập của tiếng Việt đối với tâm thức, hoạt động, sự sống của mỗi con người.</p>
<p>Hoạt động: Cảm nhận vẻ đẹp và sức sống của tiếng Việt</p> <p>B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)</p> <p>Yêu cầu HS thực hiện tiếp lần băng chuyền để thảo luận trả lời các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm những hình ảnh thể hiện vẻ đẹp của tiếng Việt. - Tìm và phân tích một số biện pháp tu từ được nhà thơ sử dụng khi diễn tả vẻ đẹp của tiếng Việt. - Những câu thơ nào cho ta hình dung về lịch sử tiếng Việt? Tiếng Việt gắn bó như thế nào với lịch sử dân tộc? - Nêu suy nghĩ của em về các dòng thơ <i>Tiếng</i> 	<p>b. Cảm nhận vẻ đẹp và sức sống của tiếng Việt</p> <p><i>* Vẻ đẹp của tiếng Việt:</i> như bùn, lụa, óng, mềm, tha thiết, nghe như hát, riu rít, các dấu thanh có sức gọi, cơ chế liên tưởng ngữ âm – ngữ nghĩa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biện pháp tu từ: so, từ láy, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác,... - Vẻ đẹp của tiếng Việt được cảm nhận từ một hồn thơ gắn bó sâu sắc với quê hương, với điệu hồn dân tộc. <p><i>* Sức sống của tiếng Việt trong dòng chảy lịch sử</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử tiếng nói chính là lịch sử tâm

<p><i>chẳng mất khi Loa Thành đã mất, Tiếng tử cực kẻ ăn cầu ngủ quán/ Thành Nguyễn Du vắng vắng nỗi thương đời.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ ra những chi tiết biểu hiện phạm vi sử dụng tiếng Việt. - Khi em đến một đất nước khác, xung quanh em người ta nói những thứ tiếng mà em không hiểu, em bỗng nghe có người nói tiếng Việt, em sẽ có cảm xúc như thế nào? <p>B2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS di chuyển bang chuyển thảo luận ghi ra các câu trả lời. - GV theo dõi, gợi mở nếu cần. <p>B3: Báo cáo, thảo luận</p> <p>GV quay ngôn nhiên lựa chọn HS trả lời.</p> <p>B4: Kết luận, nhận định (GV)</p> <p>Vẻ đẹp của tiếng Việt được cảm nhận từ một hồn thơ gắn bó sâu sắc với quê hương, với điệu hồn dân tộc.</p>	<p>hồn, lịch sử văn hoá dân tộc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Tiếng chẳng mất khi Loa thành đã mất.</i> <p>-> Tiếng Việt bền bỉ sống trong cộng đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng Việt không chỉ là một thứ tiếng nói mà còn là tiếng lòng, còn là truyền thống nhân văn của người Việt. <p><i>*Sức sống của tiếng Việt từ không gian địa lí</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ không gian thân thuộc -> những nơi xa xôi (đảo, chân trời góc biển -> đặt tiếng Việt trong không gian rộng lớn hơn, vượt ra ngoài phạm vi đất nước. <p>=> Tiếng Việt là hồn Việt, là bản sắc Việt, là tiếng mẹ thiêng liêng gắn kết mỗi người Việt với cộng đồng.</p>
<p>Hoạt động: Cảm nhận về sự hòa hợp giữa mỗi cá nhân và cộng đồng ngôn ngữ; trách nhiệm của người cầm bút với tiếng nói dân tộc</p> <p>B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)</p> <p>GV lần lượt đặt câu hỏi để HS trả lời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm ý nghĩa tương đồng giữa dòng thơ <i>Ta như chim trong tiếng Việt như rừng</i> với khổ thơ thứ 12. - Theo em, vì sao nhà thơ lại thấy mình “suốt đời mắc nợ” tiếng Việt? - Vì sao nhà thơ lại có cảm giác “môi tôi hôi hạp quá”? - Việc nhà thơ dùng thán từ ở khổ thơ cuối cho thấy điều gì? 	<p>c. Cảm nhận về sự hòa hợp giữa mỗi cá nhân và cộng đồng ngôn ngữ; trách nhiệm của người cầm bút với tiếng nói dân tộc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cặp so sánh <i>chim – rừng/ muối – biển</i> <p>-> hình ảnh cụ thể -> những suy nghĩ, những ý tưởng trừu tượng về mối quan hệ giữa con người với tiếng nói dân tộc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ.</i> <p>-> cảm xúc, suy nghĩ của một công dân, một người con nước Việt biết yêu và gắn bó sâu sắc với tiếng mẹ đẻ; ý thức trách nhiệm của một người cầm bút đối với việc bảo tồn, giữ gìn sự trong sáng, làm phong phú, giàu đẹp hơn cho tiếng</p>

<p>B2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện yêu cầu, trao đổi, phát biểu và góp ý cho nhau. - GV theo dõi, gợi mở, hướng dẫn thêm nếu cần. <p>B3: Báo cáo, thảo luận</p> <p>HS báo cáo kết quả trao đổi, góp ý cho nhau. GV theo dõi, đánh giá chung.</p> <p>B4: Kết luận, nhận định (GV)</p> <p>.</p>	<p>Việt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - “môi tôi hôi hóp quá”:. Mỗi lời nói sẽ là một sự trân trọng tiếng Việt, một ý thức giữ vẹn tròn tiếng nói cha ông. - Thán từ: Biểu lộ trực tiếp lòng yêu tha thiết tiếng Việt của nhà thơ.
<p>Hoạt động: Chủ đề, cảm hứng chủ đạo của bài thơ</p> <p>B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)</p> <ul style="list-style-type: none"> – GV yêu cầu HS đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> (tr. 45) và trình bày những căn cứ xác định chủ đề. - GV yêu cầu HS nhắc lại khái niệm <i>cảm hứng chủ đạo</i> đã học ở lớp 8. - Bài thơ thể hiện những tình cảm, cảm xúc gì của nhà thơ đối với tiếng Việt? Nét tình cảm nào nổi bật nhất? <p>B2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nêu các căn cứ xác định chủ đề và ôn lại khái niệm <i>cảm hứng chủ đạo</i>. – HS chỉ ra các yếu tố để nhận ra chủ đề bài thơ, xác định chủ đề bài thơ. - HS xâu chuỗi các ý đã tìm hiểu về bài thơ, chỉ ra những nét tình cảm, cảm xúc được gợi ra từ bài thơ; xác định nét tình cảm nổi bật nhất. <p>B3: Báo cáo, thảo luận</p> <p>HS trình bày ý kiến trả lời của mình, HS còn lại nhận xét, bổ sung. GV theo dõi, đánh giá chung.</p> <p>B4: Kết luận, nhận định</p>	<p>2. Chủ đề, cảm hứng chủ đạo của bài thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Chủ đề bài thơ: Tiếng Việt b. Căn cứ: Nhan đề c. Cảm hứng chủ đạo: Tình yêu tiếng Việt, yêu quê hương, yêu gia đình.

III. TỔNG KẾT

***Mục tiêu:** Khái quát lại nội dung, ý nghĩa của văn bản.

***Nội dung:** Suy nghĩ, liên tưởng tìm ra nội dung, ý nghĩa của văn bản

***Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS và kiến thức HS tiếp thu được về nội dung, ý nghĩa của văn bản.

***Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>B1 Chuyển giao nhiệm vụ (GV) GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân và khái quát lại những nét chính về nghệ thuật, nội dung và những điều rút ra từ tác phẩm.</p> <p>B2: Thực hiện nhiệm vụ - Suy nghĩ tìm câu trả lời. - Theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần.</p> <p>B3: Báo cáo, thảo luận HS trả lời câu hỏi trước lớp, HS còn lại nhận xét, bổ sung.</p> <p>B4: Kết luận, nhận định</p>	<p>1. Nghệ thuật - Sử dụng thể thơ tám chữ. - Sử dụng từ láy, so sánh, ẩn dụ, câu cảm thán, ...</p> <p>2. Nội dung Bài thơ thể hiện nhiều cung bậc tình cảm, cảm xúc: yêu thương, trân trọng, gần gũi, đau xót, tự hào, ghen ngạo, hi vọng, hối hận, ân tình, tê tái, ...</p> <p>3. Những điều rút ra từ tác phẩm - Niềm tin tưởng vào sức sống trường tồn của tiếng Việt. - Biết trân trọng, giữ gìn, phát triển tiếng Việt.</p>

c) Hoạt động 3: Luyện tập

*** Mục tiêu:** củng cố kiến thức về VB *Tiếng Việt*, rèn kỹ năng đọc hiểu thơ (tám chữ).

*** Nội dung:** HS củng cố kiến thức về đọc hiểu VB thơ; thực hành viết kết nối với đọc.

*** Sản phẩm:** Bài thực hành viết của học sinh.

***Tổ chức thực hiện**

B1 Chuyển giao nhiệm vụ (GV)

GV cho HS nêu những điều cần lưu ý khi đọc hiểu VB thơ (tám chữ).

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập *Viết kết nối với đọc* trong SGK, tr. 49.

B2: Thực hiện nhiệm vụ

– HS trả lời câu hỏi.

– HS viết đoạn văn.

B3: Báo cáo, thảo luận

HS trình bày câu trả lời.

B4: Kết luận, nhận định

- Cách đọc hiểu VB thơ (tám chữ): xác định thể thơ và mạch cảm xúc của bài thơ; tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ thơ (qua các biện pháp tu từ, cách dùng từ loại...); chỉ ra chủ đề và cảm hứng chủ đạo của bài thơ, ...

- Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu:

+ Nội dung: ghi lại cảm nghĩ về vẻ đẹp của tiếng Việt được thể hiện qua các khổ thơ 5, 6, 7 của bài thơ *Tiếng Việt* một cách mạch lạc, giàu cảm xúc.

+ Dung lượng: đoạn văn 7 – 9 câu.

d) Hoạt động 4: Vận dụng và tìm tòi mở rộng

* **Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn

* **Nội dung:** HS quan sát và nhận xét các hiện tượng dùng ngôn ngữ tiếng Việt trong đời sống hằng ngày; liên hệ bản thân, xác định những việc cần làm để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

* **Tổ chức thực hiện**

B1 Chuyển giao nhiệm vụ (GV)

– GV chia HS thành các nhóm để thực hiện việc nêu ví dụ về các hiện tượng dùng tiếng Việt không chuẩn mực trên truyền hình, trên đài phát thanh, trong sách báo, pha trộn tiếng nước ngoài vào tiếng Việt, hiện tượng làm sai lệch tiếng Việt trên mạng xã hội, tin nhắn cá nhân,...

– GV yêu cầu HS nêu các giải pháp để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

B2: Thực hiện nhiệm vụ

HS chia thành ba nhóm, thực hiện các nhiệm vụ:

– Nêu ví dụ các hiện tượng dùng tiếng Việt không chuẩn mực trên truyền hình, đài phát thanh, trong sách báo.

– Nêu ví dụ hiện tượng pha trộn tiếng nước ngoài vào tiếng Việt.

Nêu ví dụ hiện tượng làm sai lệch tiếng Việt trên mạng xã hội, tin nhắn cá nhân,...

d. HS nêu các giải pháp cá nhân để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

B3: Báo cáo, thảo luận

HS trình bày ví dụ và các giải pháp

B4: Kết luận, nhận định

Gợi ý một số giải pháp:

- Tránh lạm dụng tiếng lóng, biệt ngữ xã hội trong giao tiếp;

- Không dùng từ ngữ tiếng nước ngoài một cách thiếu cân nhắc;

- Khi gặp từ ngữ chưa rõ nghĩa thì cần tra từ điển; trau dồi kiến thức về chính tả, từ vựng, ngữ pháp,... để sử dụng tiếng Việt chính xác, hiệu quả.

3. Hướng dẫn về nhà

* Rút kinh nghiệm:

PHỤ LỤC

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1			
TRI THỨC NGŨ VĂN	<p>- Thể thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ:</p> <p>+ Thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ là những thể thơ được xác định dựa vào:</p> <p>.....</p> <p>+ Dòng thơ thường được ngắt nhịp một cách:.....</p> <p>.....</p> <p>+ Cách gieo vần thường thấy ở thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ là</p> <p>.....</p>		
	<p>- Kết cấu:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>- Một số căn cứ để xác định chủ đề:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>Sự phát triển của ngôn ngữ: nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

Một số bài thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ mà em biết (tên bài thơ, tác giả):

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Đọc bài thơ *Tiếng Việt* (SGK, tr. 46 – 48), điền thông tin phù hợp vào bảng sau:

a. Xuất xứ:

b. Bài thơ thuộc thể thơ :

.....

.....

.....

.....

d. Nêu ví dụ về vần chân và vần cách:

.....

2. So sánh số lượng khổ thơ trong bài thơ *Tiếng Việt* với số lượng khổ thơ trong bài thơ cùng thể loại mà em đã nêu ở phiếu học tập số 1:

3. Bài thơ *Tiếng Việt* là lời của ai?

.....

.....

.....

.....

TIẾT
THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: NGHĨA CỦA TỪ NGỮ, BIỆN PHÁP TU TỪ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS củng cố kiến thức đã học về nghĩa của từ, biện pháp tu từ.
- HS giải thích được nghĩa của một số từ ngữ trong ngữ cảnh.
- HS nhận biết và nêu được tác dụng của một số biện pháp tu từ đã học) so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ...)

2. Năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...
- Năng lực nhận biết nghĩa của từ và biện pháp tu từ.

3. Phẩm chất:

Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 9, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Định hướng cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú; kết nối với kiến thức nền của HS.

b) Nội dung: HS vận dụng kiến thức nền để trả lời câu hỏi và chơi trò chơi.

c) Sản phẩm: câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV yêu cầu HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt nghĩa của từ <i>mặt trời</i> trong hai dòng thơ: <i>Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng/ Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ</i> (Viễn Phương). – GV hỏi: Vì sao có sự khác nhau về nghĩa của hai từ? <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> – HS tìm hiểu ngữ cảnh câu thơ và chỉ ra nghĩa của từ <i>mặt trời</i> trong từng trường hợp. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> + HS trình bày sản phẩm thảo luận + GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>GV nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt vào bài học: Trong các tiết học trước, chúng ta đã được học về biện pháp tu từ ẩn dụ và so sánh, điệp ngữ. Trong tiết học hôm nay, chúng ta tiếp tục nhận diện và phân tích tác dụng của</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Từ <i>mặt trời</i> thứ nhất: chỉ vật thể (một ngôi sao) trên bầu trời. Từ <i>mặt trời</i> thứ hai chỉ Bác Hồ. – Sự khác nhau về nghĩa của từ phụ thuộc ngữ cảnh.

HOẠT ĐỘNG 2: LUYỆN TẬP**a. Mục tiêu:**

- HS củng cố kiến thức về nghĩa của từ ngữ và có kĩ năng hiểu, sử dụng từ ngữ chính xác, hiệu quả.

- HS củng cố kiến thức và kĩ năng sử dụng các biện pháp tu từ.

b. Nội dung: HS thực hiện các bài tập trong SGK.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1: Bài tập 1</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>– GV yêu cầu HS thực hiện giải thích nghĩa các từ ngữ in đậm trong bài tập 1 (SGK, tr. 50).</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>+ HS thảo luận và trả lời câu hỏi</p> <p>Dự kiến sản phẩm:</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>+ HS trình bày sản phẩm thảo luận</p> <p>+ GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>+ GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức => Ghi lên bảng</p> <p>- Gv củng cố lại kiến thức về nghĩa của từ cho HS.</p>	<p>Bài tập 1/ trang 50</p> <p>+ <i>thao thức</i>: trạng thái không ngủ được vì có điều phải suy nghĩ (nghĩa từ điển); trong câu thơ, từ này có nghĩa là trăn trở, nghĩ suy, bao bọc, giữ gìn.</p> <p>+ <i>ăn cần ngủ quán</i>: chỉ cảnh đời lang thang, cơ nhỡ, không nhà cửa; trong câu thơ, cụm từ này chỉ những con người có số phận bất hạnh, cuộc sống cực nhọc, vất vả.</p> <p>+ <i>văng vặc</i>: rất sáng, không một chút gợn, thường là chỉ ánh trăng (nghĩa từ điển); trong câu thơ, từ này có nghĩa là tâm lòng trong sáng, không chút vẩn đục.</p> <p>+ <i>mai, trúc</i>: hai loại cây⁽¹⁾; chỉ sự nhớ nhung của hai người có tình cảm gắn bó.</p> <p>+ <i>đắng cay</i>: đau khổ xót xa (nghĩa từ điển); trong câu thơ, từ này chỉ những đau khổ của cuộc đời người mẹ.</p> <p>+ <i>trong trẻo</i>: rất trong, gây cảm giác dễ chịu (nghĩa từ điển); trong câu thơ, từ này chỉ vẻ trong sáng của tâm hồn người Việt.</p>
<p>NV2</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>– GV yêu cầu HS nêu các từ láy xuất hiện trong các khổ thơ và phân tích tác dụng của các từ láy đó.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>– HS nêu đúng các từ láy, phân tích được tác dụng của các từ láy theo cảm nhận của bản thân.</p> <p>Dự kiến sản phẩm:</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và</p>	<p>Bài tập 2</p> <p>- Các từ láy: <i>nhọc nhằn, dập dòn, tha thiết, riu rít, chênh vênh</i>.</p> <p>– Giải nghĩa:</p> <p>+ <i>nhọc nhằn</i>: vất vả, cực nhọc</p> <p>+ <i>dập dòn</i>: liên tiếp, đợt cao đợt thấp</p> <p>+ <i>tha thiết</i>: thanh âm đầy tình cảm, bổng trầm</p> <p>+ <i>riu rít</i>: tiếng trong, cao, tiếp liền nhau như tiếng chim</p> <p>+ <i>chênh vênh</i>: không có chỗ dựa chắc chắn, thiếu vững chãi</p> <p>– Tác dụng của các từ láy trong câu thơ: Việc sử dụng nhiều từ láy tạo cho câu thơ sự uyển chuyển, linh hoạt. Các từ láy tượng hình (<i>dập dòn, chênh vênh</i>),</p>

thảo luận

- + HS trình bày sản phẩm thảo luận
- + GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- + GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức

NV3:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 3 trong SGK (tr. 50) bằng cách hoàn thành PHT số 1.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện theo nhóm bài tập 3, trao đổi, trình bày, nhận xét.

Dự kiến sản phẩm:

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- + HS trình bày sản phẩm thảo luận
- + GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- + GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức => Ghi lên bảng

- + HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi

NV4:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 4 (làm việc cá nhân) bằng cách hoàn thành PHT số 2.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện bài tập 4; trình bày, góp ý cho nhau.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- + HS trình bày sản phẩm.

tượng thanh (*rúu rít*), gọi cảm giác (*nhọc nhằn, tha thiết*) có tác dụng gọi ra những liên tưởng, những ấn tượng sống động về thanh âm và nghĩa của các từ tiếng Việt. Ví dụ, từ *nhọc nhằn* gợi công việc lao động vất vả, cực nhọc của những người thợ kéo gỗ; từ *dập dòn* gợi hình ảnh nước lũ; từ *tha thiết, rúu rít, chênh vênh* gợi cảm giác về tính chất âm thanh của tiếng Việt.

Bài tập 3/ trang 50

- *Gừng cay muối mặn*: ẩn dụ về những gian nan, vất vả trong cuộc sống vợ chồng. Đặt trong ngữ cảnh câu thơ “*Đây muối mặn gừng cay lòng kẻ xót*”, thành ngữ này diễn tả tình cảm son sắt, thủy chung trong mối quan hệ vợ chồng.

- *Chân trời góc biển*: ẩn dụ chỉ những nơi xa xôi, cách trở. Trong câu thơ “*Ai phiêu bạt nơi chân trời góc biển*”, thành ngữ nhấn mạnh nỗi nhớ tiếng mẹ đẻ tha thiết của người Việt dù họ có sinh sống ở nơi nào.

Bài tập 4/ trang 50

a. Biện pháp tu từ **so sánh**: *Như vị muối chung lòng biển mặn/ Như dòng sông thương mến chảy muôn đời* -> thể hiện sự hoà đồng của mỗi cá nhân với cộng đồng chung tiếng nói, tiếng nói cộng đồng làm nên dòng chảy lịch sử...

b. Biện pháp tu từ **so sánh**: *Ôi tiếng Việt như bùn và như lụa/ Óng tre ngà và mềm mại như tơ* -> diễn tả vẻ đẹp mượt mà, mềm mại của tiếng Việt...

c. Biện pháp tu từ **điệp ngữ, điệp cấu trúc**: tạo nhịp điệu và sự đăng đối cho khổ thơ; thể hiện sức mạnh hoà hợp của ngôn ngữ dân tộc, hoá giải những hận thù, xa cách, kết nối con người.

d. Biện pháp tu từ **ẩn dụ chuyển đổi cảm giác**: *Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối* khơi gợi ấn tượng về nghĩa của từ ngữ.

+ GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

+ GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức => Ghi lên bảng

3. Hoạt động 3: Vận dụng

a. Mục tiêu:

- HS củng cố kiến thức và kỹ năng sử dụng các biện pháp tu từ.

b. Nội dung: HS thực hiện viết đoạn văn theo yêu cầu.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Tổ chức các hoạt động	Sản phẩm
<p>B1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS <i>Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) về một cảnh đẹp thiên nhiên trong đó có sử dụng biện pháp tu từ so sánh hoặc ẩn dụ.</i></p> <p>B2: Thực hiện nhiệm vụ – HS thực hiện (Nếu không đủ thời gian thực hiện ở lớp thì viết ở nhà)</p> <p>B3: Báo cáo, thảo luận - HS trình bày sản phẩm.</p> <p>B4: Kết luận, nhận định GV nhận xét. Về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ghi hoàn chỉnh các bài tập vào vở; - Chuẩn bị bài tiếp theo: Văn bản Mùa xuân <p>+ Đọc văn bản + Tìm hiểu thông tin về tác giả, tác phẩm; + Trả lời các câu hỏi trong SGK trang 53</p>	Bài làm của HS

1. Phiếu học tập số 1

THỰC HÀNH BÀI 3		
Phân tích tác dụng của các thành ngữ được gợi nhắc trong bài thơ <i>Tiếng Việt</i> .		
Tìm các thành ngữ được sử dụng trong bài thơ	Ý nghĩa của các thành ngữ	Tác dụng của các thành ngữ
.....		
.....		
.....		

Phân tích tác dụng của các thành ngữ được gọi nhắc trong bài thơ *Tiếng Việt*.

Tìm các thành ngữ được sử dụng trong bài thơ	Ý nghĩa của các thành ngữ	Tác dụng các thành ngữ
<p>– Gừng cay muối mặn</p> <p>- Chân trời góc biển:</p>	<p>- Gừng cay muối mặn: ẩn dụ về những gian nan, vất vả trong cuộc sống vợ chồng.</p> <p>- Chân trời góc biển: ẩn dụ chỉ những nơi xa xôi, cách trở.</p>	<p>- Đặt trong ngữ cảnh câu thơ “<i>Đây muối mặn gừng cay lòng khé xót</i>”, thành ngữ này diễn tả tình cảm son sắt, thủy chung trong mối quan hệ vợ chồng.</p> <p>- Trong câu thơ “<i>Ai phiêu bạt nơi chân trời góc biển</i>”, thành ngữ nhấn mạnh nỗi nhớ tiếng mẹ đẻ tha thiết của người Việt dù họ có sinh sống ở nơi nào.</p>

2. Phiếu học tập số 2

THỰC HÀNH BÀI 4

Xác định và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong những đoạn thơ sau của bài thơ *Tiếng Việt*.

Ngữ liệu	Biện pháp tu từ	Tác dụng
<p>a.</p> <p><i>Mỗi sớm dậy nghe bốn bề thân thiết</i></p> <p><i>Người qua đường chung tiếng Việt cùng tôi</i></p> <p><i>Như vị muối chung lòng biển mặn</i></p> <p><i>Như dòng sông thương mến chảy muôn đời.</i></p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>b.</p> <p><i>Ôi tiếng Việt như bùn và như lụa</i></p> <p><i>Óng tre ngà và mềm mại như tơ</i></p> <p><i>Ai phiêu bạt nơi chân trời góc biển</i></p> <p><i>Nhớ quặn lòng tiếng Việt tái tê</i></p> <p><i>Ai ở phía bên kia cảm sủng khác</i></p> <p><i>Cùng tôi trong tiếng Việt quay về.</i></p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
c.		

Ai phiêu bạt nơi chân trời góc biển Nhớ quận lòng tiếng Việt tái tê Ai ở phía bên kia cảm sủng khác Cùng tôi trong tiếng Việt quay về.		
d. Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối Tiếng heo may gợi nhớ những con đường		

THỰC HÀNH BÀI 4

Xác định và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong những đoạn thơ sau của bài thơ *Tiếng Việt*.

Ngữ liệu	Biện pháp tu từ	Tác dụng
a. Mỗi sớm dậy nghe bốn bề thân thiết Người qua đường chung tiếng Việt cùng tôi Như vị muối chung lòng biển mặn Như dòng sông thương mến chảy muôn đời.	Biện pháp tu từ so sánh : Như vị muối chung lòng biển mặn/ Như dòng sông thương mến chảy muôn đời.	Thể hiện sự hoà đồng của mỗi cá nhân với cộng đồng chung tiếng nói, tiếng nói cộng đồng làm nên dòng chảy lịch sử...
b. Ôi tiếng Việt như bùn và như lụa Óng tre ngà và mềm mại như tơ Ai phiêu bạt nơi chân trời góc biển Nhớ quận lòng tiếng Việt tái tê Ai ở phía bên kia cảm sủng khác Cùng tôi trong tiếng Việt quay về.	Biện pháp tu từ so sánh : Ôi tiếng Việt như bùn và như lụa/ Óng tre ngà và mềm mại như tơ .	- Diễn tả vẻ đẹp mượt mà, mềm mại của tiếng Việt...
c. Ai phiêu bạt nơi chân trời góc biển Nhớ quận lòng tiếng Việt tái tê Ai ở phía bên kia cảm sủng khác Cùng tôi trong tiếng Việt quay về.	Biện pháp tu từ điệp ngữ, điệp cấu trúc	Tạo nhịp điệu và sự đăng đối cho khổ thơ; thể hiện sức mạnh hoà hợp của ngôn ngữ dân tộc, hoá giải những hận thù, xa cách, kết nối con người.

d. <i>Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối Tiếng heo may gợi nhớ những con đường</i>	Biện pháp tu từ ẩn dụ chuyển đổi cảm giác : <i>Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối</i>	Khơi gợi ấn tượng về nghĩa của từ ngữ.
--	--	---

BÀI 7: HỒN THƠ MUÔN ĐIỀU VĂN BẢN 2: MƯA XUÂN

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực đặc thù

- HS nhận biết được đặc điểm của thể thơ bảy chữ (về số tiếng trong mỗi dòng thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp...) thể hiện trong bài thơ *Mưa xuân*.
- HS nhận biết và phân tích được chủ đề, chỉ ra căn cứ xác định chủ đề của bài thơ *Mưa xuân*.
- HS nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện ở yếu tố tự sự, yếu tố miêu tả, hình ảnh, biện pháp tu từ, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo...

2. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề; đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề.

3. Phẩm chất: HS cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng của tình yêu đôi lứa trong không gian mùa xuân của làng quê Bắc Bộ xưa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị: Máy tính, ti vi (máy chiếu, loa)...
- Học liệu: Video, hình ảnh, file bài hát *Đồng chí*, phiếu học tập có liên quan đến nội dung của tiết học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; HS định hướng được nội dung bài học; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

b. Nội dung: HS vận dụng những hiểu biết của bản thân để thực hiện các yêu cầu.

c. Sản phẩm:

- Những bài thơ (tác giả), câu thơ, câu ca dao... viết về mùa xuân
- Những cảm nhận riêng của HS về mùa xuân qua các bài thơ, cao dao về mùa xuân.

HOẶC

- Xác định không gian trong các hình ảnh;
- Chủ đề, cảm nhận nội dung nội dung của bài hát

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)

- Chia sẻ những câu ca dao, bài thơ viết về mùa xuân mà em biết. Nêu cảm nhận về mùa xuân.

HOẶC

- GV chiếu một số hình ảnh không gian Bắc Bộ kết hợp với một bài hát về tình yêu như *Tình ca mùa xuân* của nhạc sĩ Trần Hoàn.
- HS xác định không gian, chủ đề, cảm nhận của bản thân.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS hoạt động độc lập theo yêu cầu của giáo viên

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS chia sẻ cảm nhận
- HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Kết luận, nhận định (GV):

- Nhận xét câu trả lời của HS, bổ sung thêm thông tin (nếu cần)
- Kết nối vào nội dung đọc – hiểu văn bản...

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Đọc văn bản

Mục tiêu: Rèn kỹ năng đọc văn bản thơ.

Nội dung: GV hướng dẫn đọc, đọc mẫu; 2 – 3 HS đọc bài thơ.

Sản phẩm: HS đọc diễn cảm bài thơ; biết sử dụng các chiến lược trong khi đọc (chiến lược theo dõi, dự đoán, hình dung, đối chiếu).

Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS nêu cách đọc, giáo viên giới thiệu cách đọc, đọc mẫu.
- HS sử dụng chiến thuật *theo dõi*, đánh dấu các từ ngữ, hình ảnh, BPTT có thể trả lời các câu hỏi trong thẻ đọc.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của GV.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

- HS khác nhận xét về cách đọc của bạn dựa vào bảng kiểm:

BẢNG KIỂM KỸ NĂNG ĐỌC DIỄN CẢM THƠ

Tiêu chí	Có	Không
Đọc trôi chảy, không bỏ từ, thêm từ.		
Đọc to, rõ bảo đảm trong không gian lớp học, cả lớp cùng nghe được.		
Tốc độ đọc phù hợp.		

Sử dụng kĩ năng đọc diễn cảm (ngữ điệu, ngắt nhịp, tốc độ, nhấn giọng...) để thể hiện được cảm xúc của nhân vật trữ tình.

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV nhận xét, đánh giá cách đọc
- HS nghe bài hát *Mưa xuân* (<https://www.youtube.com/watch?v=fXwozYIfK50>, Nhạc: Huy Thục, thơ: Nguyễn Bính, thể hiện: Tân Nhân); ngâm thơ: https://www.youtube.com/watch?v=8FGJbp_YYFg.

2. Tác giả

Mục tiêu: Giúp học sinh biết được những thông tin cơ bản về nhà thơ Nguyễn Bính.

Nội dung:

GV: sử dụng phiếu học tập, yêu cầu học sinh dựa vào thông tin trong SHS để hoàn thành nội dung.

HS: Hoàn thành phiếu học tập theo yêu cầu của giáo viên.

Tổ chức thực hiện

Sản phẩm

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV Chiếu các nội dung cần hoàn thành lên ti vi và yêu cầu học sinh trình bày

Nhân thân	
Vị trí (trong văn học)	
Phong cách thơ	
Tác phẩm tiêu biểu	

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động độc lập, dựa vào thông tin phần tác giả SHS trang 53 để hoàn thành yêu cầu.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

- Một HS trình bày thông tin về nhà thơ Chính Hữu
- Những HS còn lại lắng nghe, theo dõi bạn trình bày, sau đó nhận xét, bổ sung (nếu cần).

Bước 4: Kết luận, nhận định

- Nhận xét phần chuẩn bị của HS (nếu có), sản phẩm trình bày, bổ sung của HS khác (nếu có).
- Chiếu nội dung lên màn hình và chuyển dẫn sang nội dung tiếp theo.

- Nguyễn Bính (1918- 1966) quê ở Nam Định;
 - Ông là nhà thơ nổi tiếng từ phong trào Thơ mới.
 Thơ Nguyễn Bính đậm chất, thiết tha, gần gũi với ca dao, thể hiện tình yêu đối với làng quê và văn hoá truyền thống của dân tộc.
 - Tác phẩm tiêu biểu: *Tâm hồn tôi* (1940), *Lỡ bước sang ngang* (1940), *Hương cố nhân* (1941)...

3. Tác phẩm

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV Chiếu các nội dung cần hoàn thành lên ti vi và yêu cầu học sinh trình bày (hoạt động độc lập hoặc thảo luận)

Xuất xứ	
Đề tài	
Nhân vật trữ tình	

- Xuất xứ: Trích từ tập thơ *Lỡ bước sang ngang* (1940).
- Đề tài: tình yêu/ mùa xuân
- Nhân vật trữ tình: nhân vật “em” (người con gái)
- Đối tượng trữ tình: chàng trai (người mà nhân vật “em” thầm yêu).

Đối tượng trữ tình	
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên: làm việc theo nhóm hoặc độc lập trả lời từng ý. Bước 3. Báo cáo, thảo luận - HS trình bày nội dung thảo luận. - Những HS còn lại lắng nghe, theo dõi bạn trình bày, sau đó nhận xét, bổ sung (nếu cần). Bước 4: Kết luận, nhận định - Nhận xét phần chuẩn bị của HS (nếu có), sản phẩm trình bày, bổ sung của HS khác (nếu có). - Chiếu nội dung lên màn hình và chuyển dẫn sang nội dung tiếp theo.	

II. TÌM HIỂU VĂN BẢN

- Mục tiêu:

- + Nhận biết được số tiếng trong mỗi dòng, số dòng trong mỗi khổ, vần, nhịp, mạch cảm xúc... trong bài thơ *Mưa xuân*.
- + Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ *Mưa xuân* qua các yếu tố tự sự, miêu tả, hình ảnh, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ, cảm hứng chủ đạo...
- + Hiểu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản thơ, từ đó có được tình yêu đối với thơ ca và cảm nhận được vẻ đẹp của con người ở tuổi thanh xuân.
- **Nội dung:** HS đọc văn bản, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

Tổ chức thực hiện

Sản phẩm

1. Thể thơ

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV cho HS thảo luận nhóm để hoàn thành

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đặc điểm	Yêu cầu
Số tiếng trong dòng	
Ngắt nhịp	
Vần thơ	
Số khổ thơ trong bài	
Gọi tên thể thơ:	

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận nhóm 4 để hoàn thành *Phiếu học tập số 1*.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

- Đại diện nhóm trình bày nội dung thảo luận.
- Các nhóm còn lại lắng nghe, theo dõi bạn trình bày, sau đó nhận xét, bổ sung (nếu cần).

Bước 4: Kết luận, nhận định

- Nhận xét sản phẩm trình bày.
- Chiếu nội dung lên màn hình và chuyển dẫn

- Số tiếng trong một dòng: 7 tiếng/dòng
- Ngắt nhịp: chủ yếu nhịp 4/3, còn có nhịp 2/5.
- Bài thơ gieo vần chân, vần hỗn hợp (có vần cách: *già – xa, đây – nay...* có vần liền: *bay – đây, tình – xinh...*)
- Số khổ trong bài: có nhiều khổ thơ.
=> Thể thơ: THƠ BẢY CHỮ:

sang nội dung tiếp theo.	
2. Kết cấu của bài thơ	
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- Chia lớp thành một số nhóm sao cho phù hợp. Mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ sau:</p> <p>Nhiệm vụ 1: Xác định bố cục của bài thơ.</p> <p>Nhiệm vụ 2: Chỉ ra mạch cảm xúc của bài thơ.</p> <p>Nhiệm vụ 3: Chỉ ra các sự việc và ý nghĩa: GV chiếu các sự việc sau lên bảng (có thể cho HS tự tìm ra các sự việc), yêu cầu HS sắp xếp theo trình tự hợp lý:</p> <p>(1) Hội chèo làng Đặng đến thôn Đoài hát.</p> <p>(2) Cô gái buồn bã trở về nhà lúc đêm đã khuya.</p> <p>(3) Cô gái đoán chàng trai sẽ đến dự hội nên xin phép mẹ đi xem.</p> <p>(4) Mùa xuân đã cận ngày, hội chèo làng Đặng đã rời đi.</p> <p>(5) Cô gái “mãi” tìm chàng trai nhưng chẳng trai không tới.</p> <p>(6) Cô gái băn khoăn không biết bao giờ mới gặp lại chàng trai.</p> <p>- Lời tự tình ấy cho biết câu chuyện gì về cô gái?</p> <p>GV lưu ý: Trong xã hội Việt Nam thời xưa, tình yêu đôi lứa chịu sự chi phối của tư tưởng nam nữ thụ thụ bất thân, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, đề' cao hôn nhân hơn duyên ái, nên phụ nữ không được phép chủ động trong tình yêu.</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS hoạt động nhóm theo yêu cầu của giáo viên.</p> <p>Bước 3. Báo cáo, thảo luận</p> <p>- Một số nhóm lần lượt báo cáo kết quả.</p> <p>- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>GV nhận xét, định hướng</p>	<p>a. Bố cục</p> <p>+ Khổ 1: Lời tự giới thiệu của “em”.</p> <p>+ Khổ 2, 3, 4, 5: Tâm trạng của “em” trước khi đi xem hội.</p> <p>+ Khổ 6, 7: Tâm trạng của “em” khi xem hội.</p> <p>+ Khổ 8, 9, 10: Tâm trạng của “em” sau khi tan hội.</p> <p>b. Mạch cảm xúc: cô gái trong sáng, ngây thơ tin vào lời hẹn vu vơ hi vọng một cuộc gặp gỡ nhưng rồi lại thất vọng, buồn tủi; khi nỗi buồn qua đi cô lại bắt đầu hi vọng.</p> <p>c. Trình tự các sự việc</p> <p>(1) Hội chèo làng Đặng đến thôn Đoài hát.</p> <p>(3) Cô gái đoán chàng trai sẽ đến dự hội nên xin phép mẹ đi xem.</p> <p>(5) Cô gái “mãi” tìm chàng trai nhưng chẳng trai không tới.</p> <p>(2) Cô gái buồn bã trở về nhà lúc đêm đã khuya.</p> <p>(4) Mùa xuân đã cận ngày, hội chèo làng Đặng đã rời đi.</p> <p>(6) Cô gái băn khoăn không biết bao giờ mới gặp lại chàng trai.</p> <p>- Bài thơ như một câu chuyện nhỏ kể về cô gái chủ động bày tỏ tình cảm thể hiện một quan niệm rất mới mẻ so với quan niệm truyền thống về tình yêu; thể hiện khát vọng hạnh phúc lứa đôi rất mãnh liệt. “Câu chuyện” thể hiện tư tưởng nhân văn, nhân đạo mới mẻ của nhà thơ.</p>
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>Yêu cầu học sinh làm việc nhóm hoàn thành PHT SỐ 1:</p> <p>(Nếu làm việc độc lập: cho sẵn một câu thơ, HS tìm câu còn lại và chỉ ra hiệu quả diễn đạt ở từng cặp câu – Chủ yếu cặp 1 – 2 và 3 – 4)</p>	<p>d. Mối quan hệ giữa hình ảnh thơ và tâm trạng của “em”</p>

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu: Tìm các câu thơ có nét đồng về cấu trúc nhưng khác nhau về ý thơ và cho biết hiệu quả diễn đạt.

Cặp câu	Câu thơ cụ thể	Hiệu quả diễn đạt	
		Cụ thể	Khái quát
1			
			
2			
			
3			
			
4			
			
5			
			
6			
			

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Thực hiện theo yêu cầu của GV

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

- Một số nhóm thảo luận
- Các nhóm khác nhận xét

Bước 4: Kết luận, nhận định

GV nhận xét, bổ sung, bình giảng thêm.

3. Diễn biến tâm trạng của “em”
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

- Chia lớp thành ít nhất 4 nhóm. Mỗi nhóm thực hiện một nội dung của Phiếu học tập số 2:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Tìm các từ ngữ, hình ảnh, cử chỉ, hành động, biện pháp tu từ... thể hiện tâm trạng của nhân vật “em”.

Khố thơ	Từ ngữ, hình ảnh, hành động, BPTT...	Tâm trạng
Khố 2 – 5		
Khố 6 – 7		
Khố 8 – 10		
Chỉ ra sự thay đổi tâm trạng của cô gái		
Thái độ của tác giả		

- Sau khi HS báo cáo. Có thể hướng dẫn HS khám phá thêm các BPTT được nhà thơ sử dụng.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

HS thảo luận nhóm, hoàn thành các yêu cầu của giáo viên giao.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

- Một số nhóm thảo luận
- Các nhóm khác nhận xét

Bước 4: Kết luận, nhận định

GV nhận xét, bổ sung, bình giảng thêm.

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Bước 4: Kết luận, nhận định

III. TỔNG KẾT

Mục tiêu: HS nhận xét được ngôn ngữ thơ, nêu được cảm hứng chủ đạo và chỉ ra các căn cứ để xác định.

Nội dung:

- GV: Sử dụng các câu hỏi, các gợi ý (hoặc câu hỏi trắc nghiệm)
- HS: độc lập hoặc trao đổi nhóm đôi trả lời các câu giáo viên đưa ra.

Tổ chức thực hiện

Sản phẩm

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

- Yêu cầu HS tìm những từ ngữ diễn tả những cảm giác mơ hồ, tinh tế trong tâm hồn cô gái trẻ.

1. Ngôn ngữ thơ

- Các từ, cụm từ: *hình như, có lẽ, thế nào... chả, chắc hẳn, bao giờ... gặp*

<p>- Tìm hình ảnh có hàm ý thể hiện hoàn cảnh nhân vật.</p> <p>- Hình ảnh mưa xuân có ý nghĩa như thế nào?</p> <p>- GV lưu ý HS kết nối các phần trước (Xác định thể loại của bài thơ), nêu nhận xét về cách gieo vần, ngắt nhịp, lời kể, lời bộc lộ cảm xúc... trong bài thơ.</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS hoạt động độc lập hoặc trao đổi cặp.</p> <p>Bước 3. Báo cáo, thảo luận</p> <p>- HS trả lời từng câu hỏi của giáo viên.</p> <p>- Có thể có nhiều HS trả lời cho một câu hỏi.</p> <p>- HS khác nhận xét, bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>GV kết luận</p>	<p><i>anh đây ...</i></p> <p>- Cảm xúc gọi ra qua cử chỉ, ngôn ngữ cơ thể: <i>dừng thoi lại</i> (mơ tưởng, lơ đãng), <i>hai má bừng đỏ</i> (xấu hổ, thẹn thùng, rạo rực), <i>ngửa bàn tay trước mái hiên</i> (trôi theo dòng mơ tưởng, đoán định)</p> <p>=> <i>Giàu sức gọi</i></p> <p>- Hình ảnh khung cửi, lụa trắng vừa gọi hoàn cảnh sống (nơi thôn dã) của cô gái vừa gọi hình ảnh cô gái trẻ, còn non nớt, vẫn sống trong khuôn phép gia đình, trong trắng, thơ dại, chưa va chạm nhiều với cuộc sống.</p> <p>- Hình ảnh mưa xuân: vừa diễn tả không gian đặc trưng của mùa xuân Bắc Bộ vừa có ý nghĩa diễn tả mùa xuân của cuộc đời (tuổi trẻ). Mưa xuân gọi chỗi non lộc biếc, tuổi xuân bừng lên những cảm xúc mới mẻ.</p> <p>=> <i>Giàu hình ảnh và đa nghĩa</i></p> <p>Cách ngắt nhịp, gieo vần linh hoạt, lời trữ tình xen lời kể, giọng điệu thay đổi theo tâm trạng, khi thì háo hức, khi thì hờn dỗi, khi lại đầy hi vọng.</p> <p>=> <i>Giàu nhạc tính</i></p>
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là gì? (Ngợi ca điều gì?)</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS hoạt động độc lập hoặc trao đổi cặp.</p> <p>Bước 3. Báo cáo, thảo luận</p> <p>- HS trả lời từng câu hỏi của giáo viên.</p> <p>- Có thể có nhiều HS trả lời cho một câu hỏi.</p> <p>- HS khác nhận xét, bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>GV kết luận</p>	<p>2. Cảm hứng chủ đạo</p> <p>- Cảm hứng chủ đạo: ngợi ca tình yêu trong sáng của tuổi trẻ, khát vọng hạnh phúc lứa đôi; cảm thông với những nỗi buồn vì tình yêu không trọn vẹn.</p>

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

- 1. Mục tiêu:** HS củng cố kiến thức về văn bản *Mưa xuân*, rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ (bảy chữ).
- 2. Nội dung:** HS củng cố kiến thức và kĩ năng đọc hiểu VB thơ; thực hành viết kết nối với đọc.

Tổ chức thực hiện	Sản phẩm
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ Yêu cầu HS nêu những lưu ý khi đọc hiểu thơ bảy chữ</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện yêu cầu</p> <p>Bước 3. Báo cáo, thảo luận - HS nêu những yêu cầu khi đọc hiểu thơ bảy chữ - HS khác nhận xét, bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định GV kết luận</p>	<p>Xác định thể thơ và mạch cảm xúc của bài thơ; tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ thơ (qua các biện pháp tu từ, cách dùng từ loại...), chỉ ra chủ đề và cảm hứng chủ đạo của bài thơ...</p>
<p>Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS thực hiện bài tập Viết kết nối với đọc trong SGK, tr. 53.</p> <p>Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ HS viết đoạn văn</p> <p>Bước 3. Báo cáo, thảo luận - HS trình bày đoạn văn - Một số HS khác nhận xét</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định GV kết luận</p>	<p>- Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu: + Nội dung: ghi lại cảm nhận về không gian mùa xuân của làng quê Bắc Bộ được gợi lên trong bài <i>Mưa xuân</i> một cách mạch lạc, giàu cảm xúc. + Dung lượng: 7 – 9 câu.</p>

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu: *Tìm các câu thơ có nét đồng về cấu trúc nhưng khác nhau về ý thơ và cho biết hiệu quả diễn đạt.*

Cặp câu	Câu thơ cụ thể	Hiệu quả diễn đạt	
		Cụ thể	Khái quát
1			
			
2			
			

3			
			
4			
			
5			
			
6			
			
			
			
			
			
			
			
			
			

Yêu cầu: Tìm các từ ngữ, hình ảnh, cử chỉ, hành động, biện pháp tu từ... thể hiện tâm trạng của nhân vật “em”.

Khổ thơ	Từ ngữ, hình ảnh, hành động, BPTT...	Tâm trạng
Khổ 2 – 5	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
Khổ 6 – 7	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
Khổ 8 – 10	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
Chỉ ra sự thay đổi tâm trạng	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	

g của cô gái	<p>.....</p> <p>.....</p>
Thá i độ của tác giả	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu: Tìm các câu thơ có nét đồng về cấu trúc nhưng khác nhau về ý thơ (diễn tả tâm trạng nhân vật trữ tình) và cho biết hiệu quả diễn đạt.

Cặp câu	Câu thơ cụ thể	Hiệu quả diễn đạt	
		Cụ thể	Khái quát
1	<i>Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay</i>	Thời gian chính xuân; háo hức, hân hoan	Sự lặp lại cấu trúc với những tương phản tạo nên sự thú vị cho bài thơ, cho thấy sự biến đổi tinh tế tâm trạng của nhân vật.
	<i>Bữa ấy mưa xuân đã ngai bay</i>	Thời gian cuối xuân; thất vọng, hoàn trách	
2	<i>Hoa xoan lóp lóp rụng vui đầy</i>	Thiên nhiên tràn đầy sức sống; yêu đời, hi vọng	
	<i>Hoa xoan đã nát dưới chân giày</i>	Thiên nhiên tàn tạ, héo úa; buồn tủi, thất vọng	
3	<i>Mưa bụi nên em không ướt áo</i>	Háo hức	
	<i>Áo mỏng che đầu mưa nặng hạt</i>	Tủi hờn, lòng trĩu nặng	
4	<i>Thôn Đoài cách có một thôi dê</i>	Háo hức	
	<i>Có ngắn gì đâu một dải dê</i>	Tủi hờn, lòng trĩu nặng	
5	<i>Hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ</i>	Giới hạn thời gian câu chuyện (bắt đầu và kết thúc hi vọng)	
	<i>Hội chèo làng Đặng về ngang ngõ</i>		

6	Mẹ bảo: “Thôn Đoài hát tối nay ”	Đánh dấu các mốc thời gian (bắt đầu và kết thúc hi vọng)	
	Mẹ bảo: “Mùa xuân đã cận ngày ”		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Yêu cầu: Tìm các từ ngữ, hình ảnh, cử chỉ, hành động, biện pháp tu từ... thể hiện hoàn cảnh, tính cách, tâm trạng của nhân vật “em”.

Khổ thơ	Từ ngữ, hình ảnh, hành động, BPTT...	Tâm trạng
Khổ 2 – 5	- <i>thấy giăng tơ một mối tình</i> - <i>ngừng tay lại giữa thoi xinh, lá bưng đỏ, nghĩ đến anh, ngửa bàn tay trước mái hiên, (dự đoán) anh ấy sang xem, xin phép mẹ, vội vàng đi, cách có một thôi đề...</i>	- Thẹn thùng, cảm giác mưa nhỏ, quãng đường không xa... - Vẩn vơ, tương tư người yêu. Khao khát được gặp người mình yêu.
Khổ 6 – 7	<i>giường cử lạnh, thoi ngà nhớ ngón tay em, chẳng thiết xem, chờ mãi, năm tao bảy tuyết...</i>	Ngóng tìm, chờ đợi, thất vọng, dối hờn, trách móc
Khổ 8 – 10	<i>Lâm lụi trên đường về, dài dẽ như dài hơn, mưa nặng hạt, lạnh lùng thêm tui, bao giờ mới gặp anh...</i>	Buồn bã, cô đơn, mong mỏi, hi vọng
Diễn biến tâm trạng	Trước hội vui phơi phới, tràn đầy hi vọng – sau hội buồn bã, thất vọng rồi lại hi vọng.	
Thái độ của tác giả	Xuyên suốt bài thơ là sự cảm thông, thấu hiểu, thương cảm của nhà thơ dành cho “em” – người thiếu nữ khao khát tình yêu mãnh liệt nhưng không được đáp lại	

BÀI 7

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT – SỰ PHÁT TRIỂN TỪ VỰNG, BIỆN PHÁP TU TỪ

I. Mục tiêu

1. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp. Biết phối hợp cùng bạn trong nhóm thực hiện công việc của nhóm.

- Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Năng lực riêng biệt

- HS biết cách xác định nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới, nắm được cách phát triển từ vựng trong Tiếng Việt.
- HS biết vận dụng nghĩa mới của từ và từ mới để tra cứu vốn từ.
- HS nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa.

2. Phẩm chất

Thái độ học tập nghiêm túc, tinh thần học tập chủ động, tích cực, sôi nổi.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Chuẩn bị của GV

- Phương tiện: SGK, SGV, bài giảng, PBT và các tài liệu tham khảo.
- Hình thức tổ chức: tổ chức trò chơi, hình thức làm việc trên lớp theo nhóm, làm việc cá nhân.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 7 tập hai, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. Tiến trình dạy học

Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS hướng đến kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV tổ chức trò chơi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- **GV tổ chức hoạt động:** GV yêu cầu HS giải nghĩa từ ngữ: *đu trend, sốt đất, thương nóng*.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ và trả lời

+ *Đu trend:* Từ *đu* có nghĩa gốc là di chuyển thân thể lơ lửng trong khoảng không chỉ với điểm tựa ở bàn tay. Từ *trend*, tiếng Anh, nghĩa là xu hướng. *Đu trend* là cách kết hợp một từ tiếng Việt và một từ tiếng Anh, chỉ hiện tượng với theo trào lưu hay một xu hướng đang thịnh hành.

+ *Sốt đất:* Từ *sốt* nghĩa gốc chỉ tình trạng nhiệt độ cơ thể tăng cao. Hiện nay, từ *sốt* kết hợp với *đất* thành *sốt đất*, chỉ sự tăng giá trong thị trường đất đai.

+ *Thương nóng:* Từ *nóng* nghĩa gốc chỉ nhiệt độ cao. Hiện nay, từ *nóng* kết hợp với *thương* thành *thương nóng*, chỉ hoạt động thương nhanh, ngay lập tức. Từ này lấy nét nghĩa nhiệt độ cao của từ *nóng* trong trường hợp đồ ăn mới nấu, còn *nóng*, ăn ngay.

- GV dẫn dắt vào bài học mới

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

a. Mục tiêu:

- HS biết cách xác định nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới, nắm được cách phát triển từ vựng trong Tiếng Việt.
- HS nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi thảo luận nhóm:</p> <p>GV yêu cầu HS đọc kỹ mục <i>Sự phát triển của ngôn ngữ: nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới ở phần Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 45) và <i>Nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới</i> trong SGK (tr. 54), nêu những cách phát triển từ vựng trong SGK (tr 54).</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS trả lời câu hỏi</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức</p>	<p>I. Nghĩa mới của từ và từ ngữ mới</p> <p>* Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôi sao, chuột ... - Kinh tế tri thức, thư điện tử ... - Jean, trend, photocopy ... <p>* Kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của nó. - Tạo từ ngữ mới trên cơ sở những từ ngữ đã có trong tiếng Việt. - Tiếp nhận từ ngữ tiếng nước ngoài..

Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu: biết sử dụng kiến thức vừa học để giải quyết các bài tập.

- HS biết thực hành và vận dụng nghĩa mới của từ và từ mới để trau dồi vốn từ.
- HS nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh và nhân hóa.

b. Nội dung: Sử dụng sgk, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bài 1: Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thiện bài tập 1 vào phiếu học tập</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS trả lời, hoàn thành bài tập</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1</p> <p>+ <i>ngân hàng</i> (nghĩa gốc: tổ chức quản lý hoạt động, lưu thông tiền tệ) ◇ nghĩa mới chỉ kho lưu trữ nói chung, ví dụ: <i>ngân hàng đề, ngân hàng máu...</i></p> <p>+ <i>cổng</i> (nghĩa gốc: lối ra vào) ◇ nghĩa mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thiết bị dùng để đồng bộ việc chuyển dữ liệu giữa đơn vị xử lý trung tâm của máy tính với các thiết bị ngoại vi (như máy in, chuột, modem,...) hoặc giữa các máy tính với nhau trong một mạng máy tính. • Cổng thông tin điện tử (portal) là trang thông tin tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và ứng dụng theo một phương thức thống nhất, thông qua một điểm truy cập duy nhất. <p>+ <i>gạo cội</i> (nghĩa gốc: gạo tốt, còn nguyên hạt sau khi xay giã) ◇ nghĩa mới: rất giỏi, rất có tài nghệ, do đã có thâm niên trong nghề (thường dùng trong lĩnh vực nghệ thuật, thể thao), ví dụ: <i>diễn viên gạo cội</i>.</p> <p>+ <i>lăn tăn</i> (nghĩa gốc: nhỏ, đều, nhiều, chen sát nhau) ◇ nghĩa mới: trạng thái băn khoăn, chưa dứt khoát.</p> <p>Bài tập 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ mới (trên cơ sở nghĩa gốc): <i>điện thoại di động, con số đất, sở hữu trí tuệ,...</i> - Từ mới (tiếp nhận tiếng nước ngoài): <i>mít tinh, ga tàu, xà phòng,...</i>
<p>Bài 2: Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV tổ chức trò chơi ai nhanh hơn để hoàn thành bài tập số 2. Mỗi nhóm có 5 phút để thảo luận và lên ghi các từ mới tìm được.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực</p>	

hiện nhiệm vụ

- HS tiếp nhận nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trả lời, giải thích nghĩa mới của từ.

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức

Bài 3, bài 4: HS làm việc cá nhân

Bài tập 3

Xác định nghĩa của các từ ngữ in đậm:

+ Trong từ điển, từ *phơi phới* có hai nghĩa: “ở trạng thái mở rộng, tung bay trước gió” và “về vui tươi đầy sức sống của cái gì đang phát triển, đang dâng lên mạnh mẽ”. Nghĩa trong VB: (mưa xuân) bay trong gió, biểu đạt sức sống của mùa xuân, đồng thời kín đáo diễn tả tâm trạng phấn chấn, vui tươi trong lòng người thiếu nữ.

+ *Giăng tơ* có nghĩa gốc là “hoạt động của con nhện làm cho sợi tơ căng thẳng ra theo mọi hướng tạo thành tổ để bắt mồi”. Trong câu thơ, Nguyễn Bính dùng để chỉ trạng thái tình cảm yêu đương lan tỏa, giăng mắc khắp tâm hồn người thiếu nữ.

– Trong hai trường hợp trên, nghĩa thứ hai của từ đa nghĩa *phơi phới* được coi là nghĩa chuyển. Nghĩa của *giăng tơ* trong câu thơ mang màu sắc tu từ, gắn với sáng tạo riêng của nhà thơ trong trường hợp cụ thể, không mang tính chất ổn định của nghĩa từ vựng.

Bài tập 4

a. Biện pháp tu từ so sánh: biểu thị tâm hồn

	<p>trong trắng, ngây thơ của cô gái.</p> <p>b. Biện pháp tu từ nhân hoá: biểu thị cảm giác buồn tủi, lạnh lẽo của con người.</p> <p>c. Biện pháp tu từ nhân hoá: <i>Bữa ấy mưa xuân đã ngại bay</i> ◇ gợi hình ảnh mưa xuân cuối mùa, thưa, nhẹ, cũng là tâm trạng e dè, ngại ngùng của cô gái.</p>
--	---

Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức. Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao bài tập vận dụng

1. Đặt một câu có từ ngữ hiểu theo nghĩa mới, giải thích nghĩa mới của từ ngữ đó.

2. Viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về vấn đề: Từ mượn.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS tiếp nhận nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trả lời, hoàn thành bài tập 1 vận dụng

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

MỘT KIỂU PHÁT BIỂU LUẬN ĐỀ ĐỘC ĐÁO CỦA XUÂN DIỆU Ở BÀI THƠ *VỘI VÀNG*

(Phan Huy Dũng)

A. MỤC TIÊU

I. VỀ NĂNG LỰC

4. *Năng lực đặc thù* (năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học)

– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

5. Năng lực chung (năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo)

– Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm.

– Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề; đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề.

II. VỀ PHẨM CHẤT

Có tình yêu đối với thơ ca và vẻ đẹp của con người, cuộc sống được thể hiện trong thơ.

III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng kiến thức, trải nghiệm để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
<p>B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)</p> <p>GV yêu cầu HS:</p> <p>Nêu một số kiến thức về VB nghị luận văn học (phân tích một tác phẩm thơ) đã học.</p> <p>B2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS trình bày những kiến thức về VB nghị luận văn học (phân tích một tác phẩm thơ).</p> <p>B3: Báo cáo, thảo luận</p> <p>- GV yêu cầu đại diện HS chia sẻ sản phẩm trước lớp.</p> <p>– Một số HS trình bày; những HS khác lắng nghe, trao đổi, đánh giá.</p> <p>B4: Kết luận, nhận định</p> <p>– GV nhận xét, đánh giá kết quả của HS:</p>	<p>HS nêu được các đặc điểm của VB nghị luận văn học:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Luận đề – Luận điểm – Lí lẽ, bằng chứng

- + Nhận xét chung.
- + Biểu dương HS thể hiện tốt.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- Kết nối về chủ đề *Hồn thơ muôn điệu*, HS củng cố kỹ năng đọc hiểu VB nghị luận văn học.
- HS nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành các câu hỏi, nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV) – GV tổ chức cho HS đọc VB. – GV hỏi: Bài viết nêu nhận định gì về bài thơ <i>Vội vàng</i> ? – Nhiệm vụ 1: GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 trong SGK (tr. 57) bằng hình thức vẽ sơ đồ tư duy (làm việc theo nhóm). – Nhiệm vụ 2: GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 4 trong SGK (tr. 57).	I. Tìm hiểu chung Bài thơ được cấu tứ trên “luận đề”: phải tận hưởng gấp những lạc thú cuộc đời, bởi đời người hữu hạn, tuổi trẻ có kì mà thời gian trôi như nước xiết. II. Khám phá VB 1. Cách thức lập luận của người viết – Cần xác định được hệ thống ý của bài viết theo sơ đồ: + Luận đề : Một kiểu phát biểu luận đề độc đáo của Xuân Diệu ở bài thơ <i>Vội vàng</i> . + Luận điểm 1 (lí lẽ – bằng chứng) : kế thừa tư tưởng đã có trong văn học (ý thức cái tôi cá nhân trong văn học phương Tây và quan niệm cổ điển phương Đông; dẫn thơ Lý Bạch, Tô Thức, Nguyễn Trãi). + Luận điểm 2 (lí lẽ – bằng chứng) : sự cá biệt hoá (hình tượng hoá luận đề; những hình ảnh của cuộc đời, sự chuyển điệu cảm xúc, khẳng định bản ngã, thủ pháp liệt kê thể hiện nỗi niềm say sưa, chénh choáng...). – Tác giả bài nghị luận không tán thành với ý kiến đánh đồng giá trị thẩm mĩ cá biệt, đích thực của bài thơ với giá trị luận đề được nó chứng minh... Ông khẳng định luận đề trở
B2: Thực hiện nhiệm vụ – HS làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ. – HS trả lời câu hỏi.	
B3: Báo cáo, thảo luận – GV yêu cầu đại diện HS chia sẻ sản phẩm trước lớp, các nhóm khác lắng nghe để trao đổi, đánh giá. – Một số HS trình bày; những HS khác lắng nghe, trao đổi, đánh giá.	
B4: Kết luận, nhận định – GV nhận xét, đánh giá kết quả của HS:	

+ Nhận xét chung.	nên hấp dẫn, mới mẻ chính nhờ phần cá biệt
+ Biểu dương nhóm HS thể hiện tốt.	hoá của Xuân Diệu.

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV) GV yêu cầu HS: - Nhận xét thái độ người viết đối với quan niệm sống của Xuân Diệu. - Trong muôn điệu hồn thơ, theo tác giả bài viết, bài <i>Vội vàng</i> có đặc điểm riêng nào? B2: Thực hiện nhiệm vụ HS trả lời B3: Báo cáo, thảo luận - GV yêu cầu đại diện HS chia sẻ sản phẩm trước lớp. - Một số HS trình bày; những HS khác lắng nghe, trao đổi, đánh giá. B4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá kết quả của HS: + Nhận xét chung. + Biểu dương HS thể hiện tốt.	→ Tác dụng: giúp người đọc hiểu thêm những ý nghĩa, tư tưởng sâu sắc của bài thơ <i>Vội vàng</i> từ góc nhìn của tác giả bài viết. 2. Thái độ của người viết Đồng cảm, đánh giá cao quan niệm sống của Xuân Diệu, cho đó là thái độ sống tích cực. III. Tổng kết Xuân Diệu đã biến luận đề chung thành của riêng mình, thành sự chiêm nghiệm, thành điều tâm huyết của một cá thể, một cá nhân mê say sự sống. → Như vậy, phân tích tác phẩm thơ cần cảm nhận được ý tưởng khái quát của bài thơ, thấy được sự biểu hiện sáng tạo qua hình ảnh, thủ pháp, nhịp điệu... ý tưởng khái quát đó, từ đó thấy được cái độc đáo, “tiếng nói riêng” của nhà thơ so với những tiếng nói khác.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về VB *Một kiểu phát biểu luận đề độc đáo của Xuân Diệu ở bài thơ “Vội vàng”*, kĩ năng đọc hiểu VB nghị luận văn học.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm để củng cố kiến thức về VB.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV) - GV cho HS chơi trò chơi “Phản ứng nhanh”. Ví dụ: 1. Phương án nào sau đây KHÔNG nêu đúng nhận xét của tác giả Phan Huy Dũng về bài thơ <i>Vội vàng</i> trong bài viết của mình? A. Bài thơ được cấu tứ dựa trên sự thể hiện luận đề: phải tận hưởng gấp gáp những lạc thú cuộc đời bởi đời người hữu hạn, tuổi trẻ có kì mà thời gian trôi như nước xiết. B. Luận đề trở nên hấp dẫn, trở nên mới mẻ chính nhờ phần cá biệt hoá của Xuân Diệu... C. Là bài thơ có âm hưởng buồn trong thơ hiện đại Việt Nam.	- Đáp án: 1. C 2. D 3. Câu cuối cùng trong VB.

2. Thủ pháp liệt kê được Xuân Diệu triệt để sử dụng để thể hiện điều gì?

- A.A. Vẻ đẹp của cuộc sống
- B.B. Sự giao hoà với thiên nhiên
- C.C. Sự đam mê cháy bỏng
- D.D. Sự giải bày, kể lể không thôi niềm yêu cuộc sống
- E. 3. – GV hỏi: Câu nào trong VB hình tượng hoá niềm khát khao giao cảm với đời ở Xuân Diệu?

B2: Thực hiện nhiệm vụ

– HS chơi trò chơi.

B3: Báo cáo, thảo luận

B4: Kết luận, nhận định

– GV nhận xét, đánh giá kết quả của HS:

+ Nhận xét chung.

+ Biểu dương HS thể hiện tốt.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện nhiệm vụ để kết nối bài học với cuộc sống.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
<p>B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)</p> <p>GV yêu cầu HS rút ra những bài học trong việc viết một VB nghị luận phân tích một tác phẩm thơ.</p> <p>B2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS trao đổi nhóm và chia sẻ.</p> <p>B3: Báo cáo, thảo luận</p> <p>B4: Kết luận, nhận định</p> <p>– GV nhận xét, đánh giá kết quả của HS:</p> <p>+ Nhận xét chung.</p> <p>+ Biểu dương HS thể hiện tốt.</p>	<p>Phân tích tác phẩm thơ cần cảm nhận được ý tưởng khái quát của bài thơ, thấy được sự biểu hiện sáng tạo qua hình ảnh, thủ pháp, nhịp điệu, ... từ đó thấy được cái độc đáo, “tiếng nói riêng” của nhà thơ so với những tiếng nói khác.</p>

Ngày soạn:

Tiết: VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ 8 CHỮ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS nhận diện và xác định được cách viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ, đảm bảo các bước: Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; chỉnh sửa bài viết, rút kinh nghiệm;
- HS viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

2. Năng lực**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận;
- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên**

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 9, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Tổ chức:**

Lớp	Ngày giảng	Tiết	Sĩ số	Tên HS vắng
9A				
9B				
9A				
9B				

2. Kiểm tra: Kiểm tra sự chuẩn bị bài của HS.

3. Bài mới:*** HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chiếu slide về bài thơ Quê hương của Tế Hanh yêu cầu HS đọc và trả lời câu hỏi: Nêu cảm xúc ban đầu khi em đọc bài thơ này?

Bài thơ Quê hương

Chim bay dọc biển đem tin cá

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới:

Nước bao vây cách biển nửa ngày sông.

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng,
 Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.
 Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
 Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang.
 Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
 Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...
 Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
 Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
 “Nhờ ơn trời, biển lặng cá đầy ghe”,
 Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.
 Dân chài lưới, làn da ngăm rám nắng,
 Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
 Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
 Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.
 Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
 Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
 Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
 Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và tự trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV mời một vài nhóm HS chia sẻ câu trả lời trước lớp, HS nhóm khác lắng nghe, bổ sung

Bước 4: Kết luận, nhận định

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau học các bước để viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

*** HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

ND 1: Tìm hiểu yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ

a. Mục tiêu: Xác định được một số yêu cầu khi viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin trong SGK trang 60 để trả lời câu hỏi: Em hãy cho biết yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và tự trả lời câu hỏi. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời một vài HS chia sẻ câu trả lời trước lớp, HS khác lắng nghe, bổ sung	I. Tìm hiểu yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ - Giới thiệu được bài thơ; nêu được ấn tượng chung về bài thơ. - Nêu cảm nghĩ về một số nét nổi bật trong nội dung và nghệ thuật của bài thơ; chỉ ra tác dụng của thể thơ tám chữ trong việc tạo nên nét độc đáo của bài thơ. - Khái quát được cảm nghĩ về bài thơ.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chốt kiến thức.

ND2. Phân tích bài viết tham khảo

a. Mục tiêu: HS chỉ ra được những đặc điểm của đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ 8 chữ trong một bài viết cụ thể.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo và trả lời các câu hỏi bằng phiếu học tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài viết tham khảo viết về Bài thơ nào? Tác giả của bài thơ đó là ai? - Xác định bố cục của văn bản? Nêu nội dung của mỗi phần? - Nhận xét về cấu trúc bài viết, mức độ phù hợp giữa các phần trong bài viết, các ý trong mỗi phần? <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và làm việc theo nhóm trong thời gian 5 phút hoàn thiện phiếu học tập</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV mời một vài HS chia sẻ câu trả lời trước lớp, HS khác lắng nghe, bổ sung <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chốt kiến thức.</p>	<p>II. Phân tích bài viết tham khảo.</p> <p>Tình yêu đất nước trong bài thơ Tiếng Việt của Lưu Quang Vũ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài viết tham khảo viết về bài thơ: Tiếng Việt; Tác giả: Lưu Quang Vũ. - Bố cục bài thơ: 3 phần + Mở đoạn: Từ đầu đến lời ngợi ca ngôn ngữ dân tộc: giới thiệu về bài thơ, nêu ấn tượng chung về bài thơ. - Bài thơ Tiếng Việt của nhà thơ Lưu Quang Vũ. - Ấn tượng chung: tình yêu đất nước qua tình yêu Tiếng Việt. + Thân đoạn: Tiếp đến nhiều âm điệu: Nêu cảm nghĩ về nội dung và hình thức nghệ thuật của bài thơ. - Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> . Sự hòa quyện của tiếng Việt trong muôn vàn âm thanh, hình ảnh của cuộc sống bình dị. . Niềm tự hào về vẻ đẹp, niềm tin vào sức mạnh trường tồn. . Những băn khoăn, khắc khoải về tương lai của tiếng nói dân tộc. . Biểu đạt tình cảm, suy tư của người lao động. - Nghệ thuật: <ul style="list-style-type: none"> . Biện pháp so sánh + Dẫn chứng (Ôi tiếng Việt như bùn và như lụa/ Ông tre ngà và mềm mại như tơ... Phân tích: Thể hiện sự cảm nhận tinh tế, sâu sắc của nhà thơ về bản sắc dân tộc kết tinh trong tiếng nói: vừa mộc mạc, chân chất, vừa tinh tế, uyển chuyển, giàu nhạc tính. . Biện pháp tu từ ẩn dụ + Dẫn chứng và phân tích: Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối... . Câu hỏi tu từ: Ai người sau nói tiếp những lời yêu. . Thể thơ, cách gieo vần, cách ngắt nhịp

	*Thể thơ: 8 chữ *Cách gieo vần, ngắt nhịp: linh hoạt. + Kết đoạn: Còn lại . Khái quát cảm nghĩ về bài thơ.
--	---

***HOẠT ĐỘNG 3. Thực hành viết theo các bước**

a. Mục tiêu:

- HS nắm được các bước viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ 8 chữ.
- HS viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ 8 chữ đảm bảo yêu cầu.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi và viết bài.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: - Căn cứ thông tin SGK tr 61,62 nêu các bước viết đoạn văn nêu cảm nghĩ về một bài thơ 8 chữ. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và tự trả lời câu hỏi. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời một vài HS chia sẻ câu trả lời trước lớp, HS khác lắng nghe, bổ sung Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chốt kiến thức.	III. Thực hành viết theo các bước: 1. Trước khi viết a. Lựa chọn bài thơ: + Bài thơ tám chữ. + Đã học hoặc đọc + Có thể cảm nhận được giá trị nội dung, nghệ thuật. b. Tìm ý c. Lập dàn ý 2. Viết bài 3. Chỉnh sửa bài viết.

***HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG.**

a. Mục tiêu:

- HS viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ 8 chữ đảm bảo yêu cầu.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành viết bài.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ Quê hương của Tế Hanh. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập: HS suy nghĩ và viết bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV mời một vài HS chia sẻ câu trả lời trước lớp, HS khác lắng nghe, bổ sung Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chốt kiến thức.	

Bài viết tham khảo

Quê hương là nguồn cảm hứng vô tận của nhiều nhà thơ Việt Nam và đặc biệt là Tế Hanh - một người con xa quê đã lâu lựa chọn đề tài trên để viết ra những tâm tình của mình. Bài thơ “Quê hương” là một trong những bài tiêu biểu nhất trong sự nghiệp của ông, qua đó ta thấy được phong cách giản dị, giàu hình ảnh, thấm đượm tình cảm thiết

tha. Cả bài thơ là bức tranh làng quê miền biển và khung cảnh lao động của người dân chài qua đó chúng ta thấy được nỗi nhớ da diết, tình cảm thiết tha của tác giả đối với quê hương của mình. Với thể thơ tám chữ hiện đại, đông đúc cảm xúc kết hợp với hình ảnh liên tưởng, so sánh, nhân hóa vô cùng độc đáo tạo nên bài thơ giản dị, gần gũi. Tế Hanh đã sử dụng một số hình ảnh đặc trưng của miền biển “dân trai tráng, chiếc thuyền, mảnh thuyền, màu nước xanh, cá bạc,...” cho chúng ta thấy được quê hương của ông luôn đậm nét không bao giờ phai nhạt trong tâm trí người thi sĩ. Cùng với đó Tế Hanh cũng sử dụng các hình ảnh so sánh thú vị “Cánh thuyền to như mảnh hồn làng/ Rướn thân trắng bao la thâu góp gió”. Cánh buồm – cái cụ thể hữu hình được so sánh với hồn làng – cái trừu tượng vô hình. Hồn làng tức linh hồn, là nét riêng sâu thẳm, linh thiêng của quê hương, của làng chài mà nhà thơ cảm nhận qua một cánh buồm giương. Hình ảnh thơ thật khoáng đạt, kỳ vĩ, mang sức vóc bùng tỏa của nó. Đây cũng là sự phát hiện tinh tế, chính xác của nhà thơ: cánh buồm thân thuộc, gắn bó, không thể thiếu trong đời sống mưu sinh, biểu tượng của một làng chài. Vãn con thuyền ra khơi, giờ đây trở về sau một ngày chạy đua cùng sóng gió được nhà thơ nhân hóa giống như một con người, một nhà hiền triết với dáng nằm thư giãn, lặng lẽ, suy tư: Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm / Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.” Nghe (cảm nhận bằng thính giác) nhưng ở đây lại nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ; sự chuyển đổi cảm giác thật tinh tế. Không chỉ con người mà ngay đến cả con thuyền cũng thấm đẫm hương vị biển, thấy vị mặn mòi của muối biển đang râm ran trong cơ thể mình hay đó chính là cái dư vị dịu êm mà giản dị của nhịp đời miền quê biển. Nếu không gắn bó, yêu thương quê hương mình bằng tình cảm trong sáng, đắm thắm thì nhà thơ không thể cảm nhận và thể hiện được một cách tài hoa, sinh động những vẻ đẹp của người quê, cảnh quê trong những câu thơ tươi tắn, nồng nàn như vậy. Bài thơ với âm điệu khoẻ khoắn, hình ảnh sinh động tạo cho người đọc cảm giác hứng khởi, ngôn ngữ giàu sức gợi vẽ lên một khung cảnh quê hương “rất Tế Hanh”.

4. Củng cố, hướng dẫn về nhà.

a. Củng cố: GV khái quát nội dung bài học.

b. Hướng dẫn về nhà: Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học).

Tiết 9, 10

TẬP LÀM MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

Hoạt động 1. Khởi động

6. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú sáng tác cho HS.

7. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

8. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV hỏi: Ở các lớp dưới, em đã tập làm thơ lục bát, thơ bốn chữ,	HS trả lời câu hỏi, chia sẻ trải nghiệm.	HS chia sẻ trải nghiệm sáng tác thơ.

năm chữ, thơ tự do. Em hãy chia sẻ ngắn gọn trải nghiệm của mình khi làm thơ.		
---	--	--

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết được yêu cầu đối với một bài thơ tám chữ.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu yêu cầu của bài thơ tám chữ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS xem lại phần <i>Tri thức ngữ văn</i> về thơ tám chữ và trình bày yêu cầu đối với bài thơ tám chữ về nội dung và hình thức nghệ thuật.	<ul style="list-style-type: none"> – HS ôn lại tri thức ngữ văn về thơ tám chữ. – HS trình bày yêu cầu đối với bài thơ tám chữ. 	I. Tìm hiểu yêu cầu đối với bài thơ tám chữ Bài thơ tám chữ cần đạt được những yêu cầu sau: <ul style="list-style-type: none"> – Số lượng chữ trong mỗi dòng thơ đảm bảo đúng yêu cầu (8 chữ). – Nhịp thơ phù hợp với cảm xúc. – Có hình ảnh và biện pháp tu từ. – Cảm xúc tự nhiên, giản dị. – Có chủ đề, thông điệp.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS tập làm được bài thơ tám chữ.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hành làm một bài thơ tám chữ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV tổ chức cho HS lựa chọn đề tài: trình chiếu đề giới thiệu	– HS theo dõi, lựa chọn hoặc xung phong đề xuất	II. Thực hành làm bài thơ tám chữ. 1. Trước khi viết a. Lựa chọn đề tài

<p>một số đề tài cho HS lựa chọn hoặc yêu cầu HS tự đề xuất đề tài.</p> <p>– GV yêu cầu HS đọc mục b. <i>Lựa chọn hình ảnh biểu đạt cảm xúc</i> trong SGK (tr. 58) và chỉ ra cách thức lựa chọn hình ảnh biểu đạt cảm xúc.</p> <p>– GV yêu cầu HS đọc mục c. <i>Gieo vắn, ngắt nhịp</i> trong SGK (tr. 58) và chỉ ra cách thức gieo vắn, ngắt nhịp.</p> <p>– GV chiếu đoạn thơ cần điền khuyết trong SGK (tr. 59) và yêu cầu HS làm việc nhóm, tìm tiếng thích hợp điền vào chỗ trống.</p> <p>– GV giao nhiệm vụ cho HS làm một bài thơ tám chữ (thực hiện ở nhà).</p> <p>– GV yêu cầu HS tự chỉnh sửa bài thơ theo yêu cầu chỉnh sửa trong SGK (tr. 59).</p> <p>– GV yêu cầu HS làm việc nhóm để chia sẻ, góp ý bài thơ của nhau.</p>	<p>đề tài.</p> <p>– HS đọc SGK và chỉ ra cách thức lựa chọn hình ảnh biểu đạt cảm xúc.</p> <p>– HS đọc SGK và thực hiện yêu cầu.</p> <p>– HS làm việc nhóm, thống nhất và chia sẻ kết quả trao đổi nhóm trước lớp.</p> <p>– HS làm bài thơ tám chữ (thực hiện ở nhà).</p> <p>– HS tự chỉnh sửa bài thơ mình đã làm.</p> <p>– HS trao đổi nhóm, góp ý bài cho nhau và tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện.</p>	<p><i>b. Lựa chọn hình ảnh biểu đạt cảm xúc</i></p> <p><i>c. Gieo vắn, ngắt nhịp</i></p> <p>Các tiếng cần điền là: <i>la, nắn, tơ.</i></p> <p>2. Viết bài</p> <p>3. Chỉnh sửa</p>
--	--	---

Hoạt động 4: Vận dụng

1. Mục tiêu

HS hoàn thiện và công bố bài thơ tám chữ đã làm; vận dụng kỹ năng để sáng tác một bài thơ khác.

2. Nội dung hoạt động

HS tiếp tục chỉnh sửa, công bố bài thơ hoặc sáng tác một bài thơ tám chữ khác.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ (thực hiện ở nhà): – Tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện bài thơ đã làm và công	HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ và thực hiện ở nhà.	Bài thơ đã được chỉnh sửa hoặc một bài thơ khác HS sáng tác và công bố.

bổ. – Chọn một đề tài khác để làm một bài thơ tám chữ và công bố.		
--	--	--

TUẦN**TIẾT ****NÓI VÀ NGHE (TIẾT 12)****THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM TRONG ĐỜI SỐNG
PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (ĐƯỢC GỌI RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC)****I. MỤC TIÊU****1. Về kiến thức**

- HS biết xác định vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi được gọi ra từ tác phẩm văn học đã học
- HS nêu được ý kiến thảo luận về vấn đề. Tùy vào vấn đề cần bàn mà có những cách triển khai ý kiến khác nhau, chẳng hạn, HS có thể theo trình tự: nêu ý kiến vấn đề, trình bày thực trạng, nguyên nhân và đề xuất giải pháp. Qua đó, rèn luyện, nâng cao kỹ năng nói, kỹ năng tương tác
- Có ý thức vận dụng vấn đề vào đời sống

2. Năng lực**3. Năng lực chung**

Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực trình bày

1. Năng lực riêng biệt

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến bài học
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận, đưa ra ý kiến của về vấn đề
- Năng lực tiếp thu tri thức, kỹ năng của kiểu bài và hoàn thành các yêu cầu của bài tập

3. Phẩm chất

Biết lắng nghe, thể hiện sự tôn trọng những cách cảm nhận, đánh giá về một vấn đề đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gọi ra từ tác phẩm văn học đã học)

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, KHBD, máy tính, bảng giao nhiệm vụ cho học sinh ở nhà, bảng giao nhiệm vụ cho HS trên lớp.

2. Học sinh: SGK, đọc và chuẩn bị trước nội dung bài học theo SGK, thực hiện nhiệm vụ học tập theo hướng dẫn của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Ổn định lớp****2. Tổ chức hoạt động**

Hoạt động 1. Khởi động**1. Mục tiêu**

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
GV hỏi: ? Tác phẩm văn học thường đề cập những vấn đề đời sống mà mọi người quan tâm. ? Em hãy cho biết vấn đề mà em quan tâm trong một tác phẩm văn học mà em đã đọc hoặc đã học.	HS nêu được vấn đề đời sống đáng quan tâm được gợi ra từ tác phẩm đã đọc hoặc đã học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới**1. Mục tiêu**

HS nhận biết được yêu cầu của việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp lứa tuổi.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu yêu cầu.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS trao đổi theo nhóm để trả lời câu hỏi: Theo em, mục đích của buổi thảo luận là gì? Khi tham gia thảo luận, cần tuân thủ/ thực hiện những yêu cầu gì?	I. Mục đích thảo luận <ul style="list-style-type: none"> – Làm cho những người tham gia thảo luận hiểu vấn đề một cách đầy đủ, sâu sắc. – Có giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề. – Các thành viên thảo luận thấu hiểu lẫn nhau. II. Những yêu cầu cần thực hiện khi tham gia thảo luận <ul style="list-style-type: none"> – Đi vào trọng tâm của vấn đề. – Bao quát, tổng hợp được vấn đề (đối với người chủ trì). – Ghi chép trung thực (đối với thư kí). – Nêu được ý kiến riêng. – Khi nói kết hợp cử chỉ phù hợp.

Hoạt động 3. Luyện tập**1. Mục tiêu**

HS có khả năng phát hiện vấn đề qua việc đọc tác phẩm văn học, hiểu và trình bày được ý kiến của mình về vấn đề.

2. Nội dung hoạt động

HS chuẩn bị nội dung và tham gia thảo luận.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
------------------------	------------------

III. Thực hành thảo luận	
<ul style="list-style-type: none"> – GV hướng dẫn HS chọn đề tài thảo luận và yêu cầu HS chuẩn bị nội dung thảo luận ở nhà. – GV phân công người chủ trì, thư kí buổi thảo luận. 	1. Trước khi thảo luận
<ul style="list-style-type: none"> – GV theo dõi, hỗ trợ HS tiến hành các bước thảo luận. 	2. Thảo luận
<ul style="list-style-type: none"> – GV hướng dẫn HS đánh giá buổi thảo luận (bảng kiểm, phiếu học tập số 6). 	3. Đánh giá

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học trong một tình huống giao tiếp cụ thể.

2. Nội dung hoạt động

HS tự thực hiện thảo luận trong nhóm về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi được gợi ra từ tác phẩm văn học đã học (GV chỉ định).

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm cần đạt
<p>GV chia lớp thành bốn nhóm, đưa ra bốn tác phẩm đã học, yêu cầu mỗi nhóm chọn một tác phẩm và trao đổi về vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi được gợi ra từ tác phẩm đó. Ví dụ: GV đưa ra bốn đề bài là bốn tác phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> – <i>Ba chàng sinh viên</i> (A-thơ Cô-nan Đoi-lơ) – <i>Tiếng Việt</i> (Lưu Quang Vũ) – <i>Đế Mèn phiêu lưu kí</i> (Tô Hoài) – <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> (Nguyễn Dữ) <p>GV yêu cầu các nhóm thảo luận (làm ở nhà) và nộp sản phẩm là video cuộc thảo luận hoặc bản ghi ghép của thư kí nội dung cuộc thảo luận.</p>	<p>Bản ghi chép của thư kí hoặc video ghi lại cuộc thảo luận.</p>